

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Hợp nhất Tổng công ty Cơ khí xây dựng

Năm 2014
(Điều chỉnh theo biên bản của kiểm toán nhà nước)

Năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,717,699,690,682	1,757,836,282,988
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	68,283,125,190	100,850,654,092
1. Tiền	111		56,921,125,190	93,832,855,091
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,362,000,000	7,017,799,001
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	31,394,761,291	31,232,847,103
1. Đầu tư ngắn hạn	121		31,394,761,291	31,232,847,103
III. Các khoản phải thu	130		757,222,289,226	654,658,044,435
1. Phải thu của khách hàng	131		677,124,095,101	398,698,978,190
2. Trả trước cho người bán	132		47,610,533,649	117,403,074,743
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03	101,554,071,689	195,009,071,967
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(69,066,411,213)	(56,453,080,465)
IV. Hàng tồn kho	140		734,513,355,498	832,581,943,690
1. Hàng tồn kho	141	V.04	735,363,524,724	833,408,010,002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(850,169,226)	(826,066,312)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		126,286,159,477	138,512,793,668
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		445,283,252	286,214,483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,553,023,496	1,097,237,885
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	658,097,509	1,002,546,892
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	123,629,755,220	136,126,794,408
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		611,331,802,789	788,036,173,708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,388,848,999	154,670,641,441
1. Phải thu dài hạn khác	218		10,388,848,999	154,670,641,441
II. Tài sản cố định	220		532,028,255,043	551,625,504,120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	214,508,713,150	185,836,434,942
- Nguyên giá	222		417,088,958,165	376,924,789,104
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(202,580,245,015)	(191,088,354,162)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	296,795,379,707	354,501,564,718
- Nguyên giá	228		299,906,331,444	357,331,291,530
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3,110,951,737)	(2,829,726,812)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	20,724,162,186	11,287,504,460
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	45,814,375,183	53,922,277,774
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21,891,166,868	22,412,459,459
2. Đầu tư dài hạn khác	258		24,028,728,740	31,615,338,740
3. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (*)	259		(105,520,425)	(105,520,425)
V. Tài sản dài hạn khác	260		23,100,323,564	27,817,750,373
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	22,759,726,164	21,614,722,890
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		219,970,346	6,036,673,255
3. Tài sản dài hạn khác	268		120,627,054	166,354,228
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		-	33,644,746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,329,031,493,471	2,545,906,101,442

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,310,406,994,517	2,438,919,927,742
I. Nợ ngắn hạn	310		2,030,962,743,157	1,689,004,256,831
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	313,593,164,462	304,141,583,199
2. Phải trả người bán	312		411,675,231,518	320,840,806,177
3. Người mua trả tiền trước	313		115,172,296,326	275,949,507,725
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	302,179,647,579	164,292,950,604
5. Phải trả công nhân viên	315		60,371,716,838	64,530,237,651
6. Chi phí phải trả	316	V.14	182,461,611,778	89,480,572,993
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	641,995,260,787	468,729,335,572
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3,780,304,485	1,509,964,719
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(266,490,616)	(470,701,809)
II. Nợ dài hạn	330		279,444,251,360	749,915,670,911
1. Phải trả dài hạn khác	333		12,536,649,415	118,101,575,655
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	127,268,201,277	395,440,117,480
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		10,981,272,358	4,039,085,358
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		505,536,398	-
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.17	128,152,591,912	232,334,892,418
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(32,494,564,274)	16,940,707,671
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(35,431,271,596)	11,273,501,803
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		101,648,856,746	121,217,505,682
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(19,380,000)	-
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		2,622,000,000	2,622,000,000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,823,523,358	6,599,088,818
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,893,340,234	1,893,989,179
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		149,043,657	180,673,190
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(174,036,570,929)	(123,207,158,345)
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		64,000,000	64,000,000
9. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422		25,423,915,337	1,903,403,279
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		2,936,707,322	5,667,205,868
1. Nguồn kinh phí	432		2,936,707,322	5,524,348,714
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	142,857,154
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		51,119,063,228	90,045,466,029
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,329,031,493,471	2,545,906,101,442

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

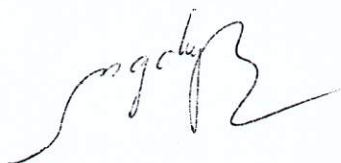
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		388,252,333	401,292,342
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		2,075,719,881	1,273,177,769
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			418,750.97	1,625,173.55
- EUR			48.09	56.20
- JPY			55,943.00	45,004.00
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội ngày 18 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đương Văn Hồng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	1,620,282,203,241	1,085,846,033,854
2. Các khoản giảm trừ	02	V.20	275,764,273	1,367,914,243
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		103,437,273	546,898,879
- Hàng bán bị trả lại	02c		172,327,000	821,015,364
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.21	1,620,006,438,968	1,084,478,119,611
4. Giá vốn hàng bán	11	V.22	1,275,787,483,240	937,713,083,980
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		344,218,955,728	146,765,035,631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	21,892,794,587	17,437,049,882
7. Chi phí tài chính	22	V.24	35,275,605,583	36,063,883,517
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34,855,209,804	30,359,922,555
8. Chi phí bán hàng	24		12,850,843,913	9,083,149,442
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		107,207,542,488	87,866,725,959
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		210,777,758,331	31,188,326,595
11. Thu nhập khác	31		6,129,612,376	12,398,598,823
12. Chi phí khác	32		52,318,515,279	22,283,774,596
13. Lợi nhuận khác	40		(46,188,902,903)	(9,885,175,773)
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50		(521,292,591)	1,456,857,118
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		164,067,562,837	22,760,007,940
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	V.25	65,013,176,922	9,132,632,449
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	V.26	10,106,740,156	1,516,950,288
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		88,947,645,758	12,110,425,203
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		(35,220,474,734)	2,678,208,204
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	72		124,168,120,493	9,432,216,999

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Dương Văn Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2014

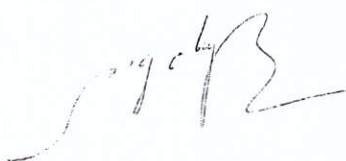
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,572,018,252,562	1,527,564,571,991
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,003,901,301,739)	(1,087,362,497,946)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(188,079,725,752)	(150,029,407,909)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(32,012,856,840)	(38,385,361,551)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7,148,217,965)	(14,967,835,433)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	221,210,629,312	147,795,528,266
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(344,440,306,418)	(242,977,355,686)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	217,646,473,160	141,637,641,732
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(42,865,280,843)	(56,926,307,201)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	684,347,412	942,226,064
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9,600,000,000)	(83,642,547,103)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17,861,057,555	65,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(795,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7,770,720,000	(7,122,073,277)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,491,313,868	3,510,667,364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22,657,842,008)	(78,533,034,153)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1,140,000,000	3,149,723,911
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(23,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	449,605,811,794	569,082,205,454
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(675,393,657,057)	(602,020,740,343)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,232,813,517)	(2,038,603,917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(225,880,658,780)	(31,850,414,895)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(30,892,027,628)	31,254,192,684
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	100,850,654,092	69,596,525,424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,585,088	(64,016)
Giảm do bán giao trường trung cấp nghề xây dựng về Bộ Xây dựng	62	(1,677,086,362)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	68,283,125,190	100,850,654,092

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Tổng Giám đốc



Đương Văn Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được thành lập theo quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo Quyết định số 915/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được chuyển giao từ Tập đoàn sông Đà về Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25/11/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 125D Phố Minh Khai – Phường Minh Khai – Q. Hai Bà Trưng – TP. Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;
- Thẩm tra thiết kế, tư vấn đấu thầu và thiết kế, thi công xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị, quản lý dự án;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ, lĩnh vực chuyên môn giám sát xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát lắp đặt hệ thống điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế hệ thống điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án phát triển cơ khí, vật liệu xây dựng, điện, hạ tầng viễn thông, dầu khí, các dự án công nghiệp, dân dụng, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, bao gồm: lập và thẩm tra dự án đầu tư;
- Thi công xây lắp công trình công nghiệp dân dụng giao thông (đường bộ, đường sắt, bến cảng), thủy lợi (công trình trạm bơm, kênh mương, đê kè, hồ đập), cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; thi công các hệ thống điện công nghiệp, điện điều khiển và điện dân dụng, công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Thi công lắp đặt các dây chuyền thiết bị đồng bộ;
- Dịch vụ vận tải, xếp dỡ;
- Sản xuất vật liệu cho ngành điện, vật liệu xây dựng;

- Sản xuất dây truyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Sản xuất, phân phối điện;
- Kinh doanh dây chuyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Giáo dục mầm non;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp./.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ	Tình trạng Báo cáo
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Số 125D Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp Hà Nội	Đã kiểm toán
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc	Công ty con	Xã Tân Đình - Huyện Lạng Giang - Tỉnh Bắc Giang	Đã kiểm toán
Công ty cổ phần Xây dựng và Lắp máy điện nước số 3	Công ty con	Số 813 Đường Giải Phóng - Quận Hoàng Mai - Tp Hà Nội.	Chưa kiểm toán
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp số 7	Công ty con	Km 14 - Quốc lộ 1A - Xã Liên Ninh - Huyện Thanh Trì - Tp Hà Nội	Đã kiểm toán
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình	Công ty con	Đường Lê Quý Đôn - Phường Bò Xuyên - Tp Thái Bình	Đã kiểm toán
Công ty cổ phần Cơ khí Sông Chu	Công ty con	Số 266 Đường Bà Triệu - Phường Đông Thọ - Tp Thanh Hóa	Đã kiểm toán
Công ty cổ phần Coma 18	Công ty con	Số 135 Đường Trần Phú - Phường Văn Quán - Quận Hà Đông - Tp Hà Nội	Đã kiểm toán
Công ty cổ phần Khóa Minh Khai	Công ty con	Km 14 - Quốc lộ 1A - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Tp Hà Nội	Đã kiểm toán
Công ty cổ phần Cơ khí xây dựng và lắp máy điện nước	Công ty con	Số 84 Đường Phú Viên - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Tp Hà Nội	Đã kiểm toán
Công ty TNHH MTV XL và KD vật tư thiết bị số 27	Công ty con	Km 14 - Quốc lộ 1A - Xã Liên Ninh - Huyện Thanh Trì - Tp Hà Nội	Đã kiểm toán
Công ty TNHH MTV SX - XNK và DVPT nông thôn	Công ty con	Số 40 Đường Nguyễn Trung Trực - Phường 9 - Tp Vũng Tàu	Chưa kiểm toán
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh	Số 125D Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp Hà Nội	Đã kiểm toán
Công ty Liên doanh cơ khí Hà Nội CEC	Công ty liên doanh	Xã Tây Mỗ - Huyện Từ Liêm - Tp Hà Nội	Đã kiểm toán

Công ty cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	Công ty liên kết	Số 06-08 Đường Thạch Thị Thanh - Phường Tân Định - Quận 1 - Tp HCM	Đã kiểm toán
Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại Coma 25	Công ty liên kết	Số 55 Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Tp Hà Nội	Chưa kiểm toán

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này;

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con;

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó;

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao. Đối với giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn thì khấu hao được trích theo thời hạn được giao đất.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;

Dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

6. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại và bất lợi kinh doanh

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc Đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 kỳ;

Khi bán Công ty con, Công ty liên kết hoặc Đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng;

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của Công ty con, Công ty liên kết và Đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua Công ty so với mức giá mua Công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Giá trị lợi thế đất, tiền thuê đất, chi phí hạ tầng cơ sở khu công nghiệp;
- Chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư, chi phí chuẩn bị đầu tư;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	12,474,753,122	17,211,643,381
Tiền gửi ngân hàng	44,446,372,068	76,621,211,710
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	11,362,000,000	7,017,799,001
Cộng	68,283,125,190	100,850,654,092
⁽¹⁾ Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng		
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Đầu tư ngắn hạn	31,394,761,291	31,232,847,103
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	31,394,761,291	31,232,847,103
Cộng	31,394,761,291	31,232,847,103
⁽²⁾ Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và nhỏ hơn 12 tháng tại các Ngân hàng		
3 . Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu về cổ phần hóa	6,101,574,147	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,193,927,071	148,800,000
Phải thu khác	94,258,570,471	194,860,271,967
- Phải thu Tập đoàn Hoàng Phát Vissan - Mua CP XM Đồng Bành	12,093,032,645	
- Phải thu tiền gốc và lãi vay Công ty Xi măng Đồng Bành	-	82,094,255,785
- Phải thu Công ty cổ phần phát triển thương mại Việt Nam	15,780,048,000	-
- Phải thu khác	66,385,489,826	112,766,016,182
Cộng	101,554,071,689	195,009,071,967
4 . Hàng tồn kho	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	32,641,553,231	25,368,623,434
Công cụ, dụng cụ	840,194,531	661,003,831
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	663,081,857,951	799,882,483,834
Thành phẩm	33,525,201,167	4,498,133,593
Hàng hóa	119,404,851	225,122,200
Hàng gửi đi bán	5,104,832,993	2,772,643,110
Cộng	735,363,524,724	833,408,010,002
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	10,613,473	10,613,473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	356,746,689	973,505,396
Thuế thu nhập cá nhân	5,882,669	6,025,572
Thuế khác	284,854,678	12,402,451
Cộng	658,097,509	1,002,546,892
6 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Tài sản thiếu chờ xử lý	1,626,243,239	1,692,013,189
Tạm ứng	103,641,914,742	110,943,987,461
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	18,361,597,239	23,490,793,758
Cộng	123,629,755,220	136,126,794,408

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	201,245,977,349	118,862,656,707	44,149,424,940	12,666,730,108	376,924,789,104
Số tăng trong kỳ	45,058,187,400	10,506,273,176	4,512,346,018	112,678,182	60,189,484,776
- Mua trong năm	-	8,374,000,000	3,805,243,637	112,678,182	12,291,921,819
- Đầu tư XD CB hoàn thành	44,717,211,821	1,936,429,540	96,150,000	-	46,749,791,361
- Tăng khác	-	195,843,636	610,952,381	-	806,796,017
- Phân loại lại nhóm tài sản	340,975,579	-	-	-	340,975,579
Số giảm trong kỳ	9,136,994,057	7,799,399,230	1,659,515,392	1,429,407,036	20,025,315,715
- Thanh lý, nhượng bán	-	3,225,484,424	768,119,975	62,254,091	4,055,858,490
- Điều chuyển sang đơn vị khác (*)	9,097,462,295	3,055,106,752	708,195,417	682,162,478	13,542,926,942
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	340,975,579	-	-	340,975,579
- Giảm khác	39,531,762	1,177,832,475	183,200,000	684,990,467	2,085,554,704
Số dư cuối kỳ	237,167,170,692	121,569,530,653	47,002,255,566	11,350,001,254	417,088,958,165
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	69,023,948,143	81,824,626,118	29,969,419,304	10,270,360,597	191,088,354,162
Số tăng trong kỳ	9,709,972,297	9,660,441,754	3,646,481,986	908,767,366	23,925,663,403
- Khấu hao trong kỳ	9,368,996,718	9,660,441,754	3,455,653,061	908,767,366	23,393,858,899
- Tăng khác	-	-	190,828,925	-	190,828,925
- Phân loại lại nhóm tài sản	340,975,579	-	-	-	340,975,579
Số giảm trong kỳ	3,436,742,225	6,152,039,431	1,463,276,692	1,381,714,202	12,433,772,550
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,547,290,460	768,119,975	62,254,091	3,377,664,526
- Điều chuyển sang đơn vị khác (*)	3,436,742,225	2,402,622,564	695,156,717	647,863,285	7,182,384,791
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	340,975,579	-	-	340,975,579
- Giảm khác	-	861,150,828	-	671,596,826	1,532,747,654
Số dư cuối kỳ	75,297,178,215	85,333,028,441	32,152,624,598	9,797,413,761	202,580,245,015
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	132,222,029,206	37,038,030,589	14,180,005,636	2,396,369,511	185,836,434,942
Tại ngày cuối kỳ	161,869,992,477	36,236,502,212	14,849,630,968	1,552,587,493	214,508,713,150

(*) Điều chuyển tài sản của Trường trung cấp nghề Cơ khí Xây dựng về Bộ Xây dựng

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng				
	Giá trị thương hiệu	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	1,625,000,000	296,610,320	-	355,409,681,210	357,331,291,530
Số tăng trong kỳ	-	-	-	3,697,509,914	3,697,509,914
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	3,697,509,914	3,697,509,914
Số giảm trong kỳ	-	-	-	61,122,470,000	61,122,470,000
- Giảm khác (*)	-	-	-	61,122,470,000	61,122,470,000
Số dư cuối kỳ	1,625,000,000	296,610,320	-	297,984,721,124	299,906,331,444

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,396,666,667	223,385,321	-	1,209,674,824	2,829,726,812
Số tăng trong kỳ	107,500,000	39,316,669	-	134,408,256	281,224,925
- Khấu hao trong kỳ	107,500,000	39,316,669	-	134,408,256	281,224,925
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,504,166,667	262,701,990	-	1,344,083,080	3,110,951,737
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	228,333,333	73,224,999	-	354,200,006,386	354,501,564,718
Tại ngày cuối kỳ	120,833,333	33,908,330	-	296,640,638,044	296,795,379,707

(^o) Kết chuyển chi phí quyền sử dụng đất nhà chung cư theo công văn số 2564 ngày 24/10/2008 của cục thuế Hà Nội

Số dư Quyền sử dụng đất tại 31/12/2014

- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại khu đất 125D Minh Khai:	51,531,877,520	đồng
- Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại khu đất 2.5HH Lê Văn Thâm:	235,995,382,872	đồng
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Coma 2:	1,612,899,000	đồng
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Decoimex:	8,844,561,732	đồng
Tổng cộng	297,984,721,124	

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Mua sắm tài sản cố định	47,000,000	-
Xây dựng cơ bản dở dang	8,436,919,388	11,185,779,260
- Dự án nhà chung cư 125D Minh Khai Skylight	-	199,664,718
- Dự án Nhà máy chế tạo thiết bị nâng chuyển	2,676,400,000	384,566,423
- Lô đất E11 Phạm Hùng	355,627,494	162,880,986
- Công trình nhà xưởng Đình Hương	1,106,788,350	1,109,138,044
- Công trình NM chế tạo cột điện thép Bích Hòa	-	4,526,280,283
- Dự án 2.5HH Lê Văn Thâm	2,388,521,422	1,796,246,728
- Các công trình khác	1,909,582,122	3,007,002,078
Sửa chữa tài sản cố định	12,240,242,798	101,725,200
Cộng	20,724,162,186	11,287,504,460

10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng CP/Tỷ lệ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		đồng	Giá trị	đồng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết		21,891,166,868		22,412,459,459	
- Cty LD đồng hồ nước Zenner-Coma	31.00%	1,295,905,126	31.00%	1,488,700,907	
- Cty LD cơ khí Hà Nội CEC	39.16%	3,873,267,824	39.16%	4,769,790,153	
- Cty CP CK và đầu tư xây dựng số 9	20.00%	11,706,323,323	20.00%	11,351,298,473	
- Cty CP XL và TM COMA 25	20.60%	5,015,670,595	20.60%	4,802,669,926	
Đầu tư dài hạn khác		24,028,728,740		31,615,338,740	
- Cty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2		-		4,485,000,000	
- Liên danh TCT với Cty CP XD Thành Nam, Cty CP PT đ		6,826,000,000		6,826,000,000	
- Cty CP địa ốc Coma		-		3,285,720,000	
- Cty COMARE		2,262,478,011		2,262,478,011	
- Cty CP thủy điện Hương Sơn		3,304,390,000		3,304,390,000	
- Cty Xi măng Lạng Sơn		795,000,000		795,000,000	
- Cty CP Cơ khí Xây dựng số 5		881,060,729		696,950,729	
- Cty CP cơ khí xây dựng Đại Mỗ (COMA 6)		4,959,800,000		4,959,800,000	
- Công ty Phú Thạch Mỹ		5,000,000,000		5,000,000,000	
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		(105,520,425)		(105,520,425)	
- Cty CP CK XD Đại Mỗ		(105,520,425)		(105,520,425)	
Cộng		45,814,375,183		53,922,277,774	

11 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Giá trị lợi thế đất	612,802,579	919,203,867
Tiền thuê đất	667,134,953	727,976,663
Chi phí sửa chữa lớn	842,980,083	352,398,039
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	6,873,288,782	3,342,109,541
Chi phí chuẩn bị đầu tư	-	1,074,980,057
Chi phí hạ tầng cơ sở khu công nghiệp	2,518,578,913	2,201,301,818
Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	11,244,940,854	12,996,752,905
Cộng	22,759,726,164	21,614,722,890

12 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	191,607,811,631	303,311,644,812
- Vay ngân hàng	167,309,673,148	228,219,428,048
- Vay các đối tượng khác	24,298,138,483	75,092,216,764
Vay dài hạn đến hạn trả	121,985,352,831	829,938,387
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	121,985,352,831	108,500,000
- Vay dài hạn đến hạn trả các đối tượng khác	-	721,438,387
Cộng	313,593,164,462	304,141,583,199

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	110,012,659,401	83,312,946,789
Thuế xuất, nhập khẩu	-	178,287,000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81,339,241,344	26,957,490,579
Thuế thu nhập cá nhân	3,985,612,357	3,395,164,253
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	22,598,477,113	18,918,474,560
Các loại thuế khác	1,844,409,631	19,429,069,180
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	82,399,247,733	12,101,518,243
Cộng	302,179,647,579	164,292,950,604

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Lãi vay phải trả	15,217,538,080	28,926,819,625
Chi phí kiểm toán	270,000,000	270,000,000
Trích trước chi phí các công trình	164,088,468,033	57,816,948,752
Chi phí phải trả khác	2,885,605,665	2,466,804,616
Cộng	182,461,611,778	89,480,572,993

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	5,996,584,102	5,929,791,678
Bảo hiểm xã hội	18,721,611,762	19,439,761,687
Bảo hiểm y tế, thất nghiệp	5,408,919,267	3,322,629,574
Phải trả về cổ phần hóa	134,130,000	134,130,000

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (tiếp)	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Các khoản phải trả, phải nộp khác	611,734,015,656	439,903,022,633
- Huy động vốn mua nhà liền kề	2,677,500,000	2,677,500,000
- Phải trả Comaland và Vietradico - dự án 2.5HH	285,000,000,000	245,000,000,000
- Vay Comare	-	1,962,793,607
- Vay tập đoàn Sông Đà	-	82,094,255,785
- Phải trả thành phố quyền sử dụng đất - DA Skylight	49,466,065,630	-
- Lợi nhuận phải trả khoá Minh Khai - DA Skylight	94,650,039,719	-
- Phải trả liên quan đến HĐ góp vốn đầu tư BĐS	24,731,000,000	-
- Phải trả khác	155,209,410,307	108,168,473,241
Cộng	641,995,260,787	468,729,335,572
16 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
<i>Vay dài hạn</i>	<i>127,268,201,277</i>	<i>360,134,100,207</i>
- Vay ngân hàng	110,967,696,000	204,674,505,276
- Vay đối tượng khác	16,300,505,277	155,459,594,931
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>35,306,017,273</i>
- Phải trả người ủy thác ĐT tiền chuyển nhượng cổ phiếu Xi măng Đông Bắc	-	32,631,000,000
- Huy động vốn Công ty cổ phần thủy điện Hương Sơn	-	2,675,017,273
Cộng	127,268,201,277	395,440,117,480
17 . Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Thu tiền theo tiến độ dự án Skylight	13,722,368,279	229,520,346,961
Doanh thu chưa thực hiện khác	114,430,223,633	2,814,545,457
Cộng	128,152,591,912	232,334,892,418
18 . Vốn chủ sở hữu		
<i>18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại trang 27 của Báo cáo này)</i>		
<i>18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Vốn Nhà nước	101,648,856,746	121,217,505,682
Cộng	101,648,856,746	121,217,505,682
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng	148,877,566,003	144,315,042,305
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	941,121,249,040	513,566,892,393
Doanh thu bán bất động sản	494,930,933,666	390,130,124,100
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35,352,454,532	37,833,975,056
Cộng	1,620,282,203,241	1,085,846,033,854
20 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Hàng bán bị trả lại	172,327,000	821,015,364
Giảm giá hàng bán	103,437,273	546,898,879
Cộng	275,764,273	1,367,914,243

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
21 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	148,705,239,003	143,494,026,941
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	941,017,811,767	513,019,993,514
Doanh thu thuần bán bất động sản	494,930,933,666	390,130,124,100
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	35,352,454,532	37,833,975,056
Cộng	1,620,006,438,968	1,084,478,119,611
22 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	118,263,357,284	161,927,426,589
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	889,248,730,669	548,876,947,595
Giá vốn bán bất động sản	262,093,459,345	198,567,976,114
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,181,935,942	28,340,733,681
Cộng	1,275,787,483,240	937,713,083,980
23 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	2,432,718,434	2,945,336,041
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,030,816,459	9,127,478,000
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần	14,151,548,000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	974,635,351	27,050,299
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,304,251,685
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,303,076,343	3,032,933,857
Cộng	21,892,794,587	17,437,049,882
24 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	34,855,209,804	30,359,922,555
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	98,320,280	4,640,729
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,573,963,586
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	105,520,425
Lỗ từ chuyển nhượng vốn	-	2,496,000,000
Chi phí tài chính khác	322,075,499	523,836,222
Cộng	35,275,605,583	36,063,883,517
25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	65,013,176,922	9,132,632,449
Cộng	65,013,176,922	9,132,632,449
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN tạm nộp trên giá trị vốn huy động	(874,532,202)	(2,522,135,070)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	10,981,272,358	4,039,085,358
Cộng	10,106,740,156	1,516,950,288

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh	Cổ tức được chia	437,100,000
2	Công ty cổ phần Cơ khí và ĐT Xây dựng số 9	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	378,000,000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) (đồng)
1	Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh	Phải thu khác	359,600,000
2	Công ty Liên doanh Cơ khí Hà Nội CEC	Công ty liên doanh	Phải trả người bán	(99,964,035)
3	Công ty cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9	Công ty liên kết	Phải thu khác	378,000,000
4	Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25	Công ty liên kết	Phải thu nội bộ	260,231,000
			Phải thu khác	508,271,154
			Phải thu khách hàng	
			Phải trả người bán	(11,125,511,502)

2 . Công cụ tài chính

2.1 Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

2.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.14.

2.3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31-12-14 đồng	01-01-14 đồng	31-12-14 đồng	01-01-14 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68,283,125,190	100,850,654,092	68,283,125,190	100,850,654,092
Phải thu khách hàng	677,124,095,101	398,698,978,190	608,057,683,888	342,245,897,725
Phải thu khác	101,554,071,689	195,009,071,967	101,554,071,689	195,009,071,967
Cộng	846,961,291,980	694,558,704,249	777,894,880,767	638,105,623,784
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	411,675,231,518	320,840,806,177	411,675,231,518	320,840,806,177
Phải trả khác	654,531,910,202	586,830,911,227	654,531,910,202	586,830,911,227
Các khoản vay	440,861,365,739	699,581,700,679	440,861,365,739	699,581,700,679

Cộng	1,507,068,507,459	1,607,253,418,083	1,507,068,507,459	1,607,253,418,083
-------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phù hợp với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2013 được thuyết minh tại V.7

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1,367,263,656,767	139,804,850,692	1,507,068,507,459
Các khoản vay	313,593,164,462	127,268,201,277	440,861,365,739
Phải trả người bán	411,675,231,518	-	411,675,231,518
Phải trả khác	641,995,260,787	12,536,649,415	654,531,910,202
Số đầu năm	1,093,711,724,948	513,541,693,135	1,607,253,418,083
Các khoản vay	304,141,583,199	395,440,117,480	699,581,700,679
Phải trả người bán	320,840,806,177	-	320,840,806,177
Phải trả khác	468,729,335,572	118,101,575,655	586,830,911,227

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Căn cứ công văn số 457/BXD-QLDN ngày 18/3/2014 Tổng Công ty được chọn thời điểm cổ phần hóa là ngày 30/6/2014. Đến thời điểm hiện tại quá trình cổ phần hóa chưa hoàn tất

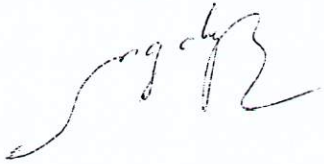
Ngày 26/03/2015, Tổng Công ty Cơ khí xây dựng – Công ty TNHH MTV đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ 102.000 cổ phần của Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp số 7, với giá trị sổ sách là 10.200.000.000 đồng tương ứng với 51% vốn điều lệ cho Ông Lê Văn Minh theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 41/HĐCN ngày 29/01/2015 giữa Tổng Công ty Cơ khí xây dựng – Công ty TNHH MTV và Ông Lê Văn Minh về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty Cơ khí xây dựng tại Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp số 7.

4 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 16/05/2014 Bộ Xây dựng có Quyết định số 546/QĐ-BXD về việc tiếp nhận nguyên trạng Trường Trung cấp nghề Cơ khí xây dựng thuộc Tổng Công ty Cơ khí xây dựng – Công ty TNHH MTV về trực thuộc Bộ Xây dựng. Theo đó Tổng tài sản của Tổng Công ty giảm một lượng 9.946.065.589 đồng

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc



Dương Văn Hồng

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp và CPH DN	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	121,217,505,682	-	2,622,000,000	5,895,995,150	2,057,856,540	180,601,096	(419,600,827,762)	64,000,000	1,903,403,279	(316,960,204,546)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	9,432,216,999	-	-	9,432,216,999
Lãi từ thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	329,324,256,867	-	-	329,324,256,867
Trích lập các quỹ	-	-	-	483,897,171	97,987,368	-	-	-	-	581,884,539
Tăng khác	-	-	-	226,882,565	-	72,094	2,246,337,801	-	-	33,774,030,991
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	1,402,150,376	-	-	1,402,150,376
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	7,686,068	261,854,729	-	43,206,991,873	-	-	43,476,532,670
Số dư cuối năm trước	121,217,505,682	-	2,622,000,000	6,599,088,818	1,893,989,179	180,673,190	(123,207,158,345)	64,000,000	1,903,403,279	11,273,501,803
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	124,168,120,493	-	-	124,168,120,493
Lãi từ thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	146,096,503	77,689,092	-	-	-	-	223,785,595
Tăng khác	-	-	33,732,306,159	78,338,037	-	-	8,147,996,434	-	23,520,512,058	65,479,152,688
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	7,491,645,415	-	-	7,491,645,415
Giảm khác	19,568,648,936	19,380,000	33,732,306,159	-	78,338,037	31,629,533	175,653,884,096	-	-	229,084,186,761
Số dư cuối kỳ	101,648,856,746	(19,380,000)	2,622,000,000	6,823,523,358	1,893,340,234	149,043,657	(174,036,570,930)	64,000,000	25,423,915,337	(35,431,271,597)